

Số: /TANDTC-BC
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO
TỔNG KẾT THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ CHI PHÍ TỔ TỤNG

Kính trình: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Tòa án nhân dân tối cao đã tổ chức nghiên cứu, rà soát pháp luật và tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật về chi phí tố tụng, bao gồm: chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định, định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch và các chi phí tố tụng khác. Tòa án nhân dân tối cao báo cáo kết quả tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật về các chi phí tố tụng nêu trên như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ CHI PHÍ TỔ TỤNG

1. Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Trước năm 2015, bên cạnh các đạo luật về tố tụng (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011, Luật Tố tụng hành chính năm 2010), chi phí tố tụng còn được quy định tại các Luật, Pháp lệnh sau đây:

(1) Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

(2) Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012).

(3) Luật Giám định tư pháp năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(4) Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13).

Để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Luật, Pháp lệnh nêu trên, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, các bộ ngành đã chủ trì, phối hợp nghiên cứu, ban hành 05 Nghị định, 02 Quyết định, 11 Thông tư và 03 Thông tư liên tịch (*Chi tiết xem tại Phần 1 Phụ lục kèm theo Báo cáo này*).

Năm 2015, Quốc hội đã ban hành 03 đạo luật: Bộ luật Tố tụng hình sự; Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hành chính, trong đó có những sửa đổi, bổ sung về chi phí tố tụng. Triển khai thi hành các đạo luật này, để bảo đảm áp

dụng thống nhất pháp luật về chi phí tố tụng, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành 02 Nghị định, 02 Thông tư liên tịch (*Chi tiết xem tại Phần 2 Phụ lục kèm theo Báo cáo này*).

2. Công tác phổ biến, quán triệt, tập huấn và áp dụng pháp luật

Để các văn bản quy phạm pháp luật về chi phí tố tụng đi vào cuộc sống và áp dụng trong thực tiễn hiệu quả, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức hữu quan đều tổ chức thực hiện các hoạt động triển khai thi hành như: Phổ biến, quán triệt, tập huấn quy định, hướng dẫn của văn bản; nghiên cứu, xây dựng văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành; theo dõi chặt chẽ quá trình áp dụng, thường xuyên tổng hợp các khó khăn, vướng mắc và kịp thời giải đáp nghiệp vụ khắc phục khó khăn, vướng mắc.¹

Tòa án nhân dân tối cao thường xuyên phối hợp với các cơ quan hữu quan, đặc biệt là Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an thực hiện các nhiệm vụ triển khai thi hành pháp luật bằng nhiều hình thức, xây dựng văn bản liên tịch, thống nhất cách thức giải quyết các vấn đề vướng mắc; tổ chức các hội thảo/tập huấn, đoàn kiểm tra về tình hình thực hiện ủy thác tư pháp tại các Tòa án địa phương; phối hợp xây dựng Sổ tay hướng dẫn thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự, trong đó có nội dung hướng dẫn về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp; thường xuyên cập nhật, thông tin cho các Tòa án về những thay đổi, yêu cầu mới về việc thực thi các Công ước tổng đạt, Công ước thu thập chứng cứ của các quốc gia thành viên hay những quốc gia mới tham gia các Công ước, trong đó có nội dung về chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của các nước.

3. Công tác thu, nộp, chi trả chi phí tố tụng

Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, cá nhân, tổ chức thực hiện ủy thác tư pháp, thẩm định giá, định giá cơ bản tuân thủ đúng các quy định về chi phí tố tụng, tính toán tạm ứng chi phí, chi phí mà người có nghĩa vụ phải nộp và thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục thu, nộp, quản lý, sử dụng chi phí tố tụng. Việc lập dự toán, cấp phát và chi trả chi phí tố tụng về cơ bản đúng theo quy định của pháp luật.

Thực hiện quy định về chi phí tố tụng, hàng năm, Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán và cấp phát kinh phí cho các bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ.

¹ Công văn số 64/TANDTC-HTQT ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về ủy thác tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài; Giải đáp số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về một số vướng mắc trong xét xử; Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về một số vấn đề nghiệp vụ; Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về một số vấn đề nghiệp vụ...

Công văn số 12960/BTC-CST ngày 25/9/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y; Công văn số 11972/BTC-PC ngày 09/9/2013 của Bộ Tài chính về triển khai kiểm tra trực tiếp tại địa phương về tình hình thực hiện chế độ, chính sách đối với người thực hiện giám định; Công văn số 14469/BTC-PC ngày 13/10/2014 của Bộ Tài chính về việc phân công đơn vị đầu môi về công tác giám định tư pháp; Công văn số 17989/BTC-PC ngày 19/12/2016 về thực hiện chi phí giám định tư pháp; Công văn số 18588/BTC-CST ngày 28/12/2016, Công văn số 2314/BTC-CST ngày 22/02/2017, Công văn số 93/BTC-PC ngày 06/01/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thu chi phí giám định,...

- Về chi phí giám định:

+ Kinh phí phục vụ cho công tác chi bồi dưỡng giám định tư pháp của Bộ Công an được cấp từ năm 2013 đến năm 2022 là 3.667,6 tỷ đồng và có xu hướng tăng qua từng năm.

+ Đối với Bộ Quốc phòng, ngoài việc bố trí dự toán chi thường xuyên cao hơn mức tăng bình quân của các Bộ, ngành khác (đã bao gồm các cơ quan tư pháp quân đội), còn được bố trí nội dung chi quản lý hành chính hỗ trợ thêm cho 04 cơ quan tổ tụng, gồm: Tòa án Quân sự, cơ quan điều tra hình sự, Viện kiểm sát quân sự, Thi hành án với tổng kinh phí được cấp từ năm 2013 đến năm 2022 là 1.613,37 tỷ đồng. Kinh phí này không có xu hướng tăng nhiều mà cấp đều 163 tỷ đồng/năm từ năm 2017.

+ Đối với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp, kinh phí chi cho chi phí tổ tụng không bố trí riêng mà được cấp chung trong kinh phí chi quản lý hành chính theo dự toán chi ngân sách nhà nước của hệ thống, ngành.

- Về chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Các loại chi phí này không được bố trí riêng mà tổng hợp chung trong kinh phí chi quản lý hành chính của mỗi hệ thống, ngành.

II. KẾT QUẢ THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ CHI PHÍ TỔ TỤNG

1. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

a) Quy định của pháp luật về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài được quy định tại các đạo luật tổ tụng (Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 và Luật Tổ tụng hành chính năm 2015) và hệ thống văn bản quy định về tương trợ tư pháp². Theo đó, chi phí ủy thác tư pháp của Việt Nam gửi ra nước ngoài được quy định như sau:

* Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước được yêu cầu ủy thác tư pháp.³

* Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự: Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam với nước ngoài do nước yêu cầu chi trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí cho việc thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.⁴

² Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Nghị định số 92/2008/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC, Thông tư số 144/2012/TT-BTC, Thông tư số 18/2014/TT-BTC và Thông tư số 203/2016/TT-BTC.

³ Khoản 2 Điều 352 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 và khoản 2 Điều 151 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

⁴ Điều 31 Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015.

* Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính:

- Người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính: Người khởi kiện, người yêu cầu giải quyết vụ việc, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm hoặc đương sự khác trong vụ án phải nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài khi yêu cầu của họ làm phát sinh việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài (Điều 152 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 353 Luật Tố tụng hành chính năm 2015).

- Người có nghĩa vụ chịu chi phí thực hiện ủy thác tư pháp ra nước ngoài trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính quy định tại Điều 153 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 354 Luật Tố tụng hành chính năm 2015: trường hợp các đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài được xác định như sau:

+ Đương sự phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nếu yêu cầu giải quyết vụ án của họ không được Tòa án chấp nhận.

+ Người khởi kiện phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài đối với trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm c khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 234 Luật Tố tụng hành chính năm 2015).

+ Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài đối với trường hợp đình chỉ giải quyết việc xét xử phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 2 Điều 225, điểm c khoản 1 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

+ Đối với các trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính thì người yêu cầu phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

+ Trong vụ án dân sự: Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài làm phát sinh ủy thác tư pháp ra nước ngoài (khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC).

* Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam bao gồm: phí, lệ phí và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia liên quan (khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC).

- Về phí, lệ phí: đối với các vụ việc thụ lý trước ngày 01/01/2017, người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam phải nộp phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự 150.000 đồng tại cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh khi nộp hồ sơ yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp (Điều 2, khoản 1 Điều 4, điểm a, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 18/2014/TT-BTC). Đối với các vụ việc thụ lý sau ngày 01/01/2017, người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài 200.000 đồng tại cơ quan thi hành án dân sự⁵.

- Về chi phí thực tế: căn cứ nội dung yêu cầu ủy thác tư pháp cụ thể, chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây: (i) Chi phí dịch thuật, công chứng, chứng thực hồ sơ ủy thác tư pháp; (ii) Chi phí tổng đạt hồ sơ ủy thác tư pháp ở nước ngoài; (iii) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước ngoài; (iv) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia liên quan⁶.

- Cách thức thanh toán chi phí thực tế:

+ Các chi phí thực tế phát sinh trong nước (dịch thuật, công chứng, chứng thực, chi phí khác) do người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam thanh toán trực tiếp cho người cung cấp dịch vụ⁷.

+ Chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng thông qua Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài bao gồm tiền cước bưu chính ở trong nước, tiền cước bưu chính ở nước ngoài, tiền dịch văn bản tố tụng và chứng thực chữ ký người dịch.

+ Chi phí thực tế phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được chia ra hai trường hợp:

(1) Trường hợp chi phí thực tế đã xác định được theo quy định của phía nước ngoài tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam lập hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam thông báo người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam thanh toán chi phí này với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia liên quan⁸.⁹

⁵ Khoản 8 Điều 4, khoản 1 Điều 10, Điều 44, mục B.II.8 Danh mục phí, lệ phí tòa án ban hành kèm theo quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án (Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14).

⁶ Khoản 5 Điều 6, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC.

⁷ Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC.

⁸ Điểm a khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC.

⁹ Ví dụ: Hoa Kỳ đã thông báo chi phí tổng đạt giấy tờ thực tế là 95 đô la Mỹ/yêu cầu/đương sự và thanh toán bằng phương thức chuyển khoản trực tiếp cho Công ty ABC Legal (Công ty được Cơ quan Trung ương của Hoa Kỳ chỉ định thực hiện các yêu cầu tổng đạt giấy tờ theo Công ước Tổng đạt) trước khi chuyển hồ sơ. Do vậy, đối với yêu cầu ủy thác tư pháp cần tổng đạt giấy tờ cho đương sự ở Hoa Kỳ, cơ quan có thẩm quyền cần thông báo cho người có nghĩa vụ chuyển khoản cho Công ty ABC Legal.

(2) Trường hợp chi phí thực tế chưa xác định được tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam lập hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam thông báo cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam phải nộp tạm ứng 3 triệu đồng (3.000.000 đồng) tại cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi cơ quan có thẩm quyền ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam có trụ sở. Số tiền tạm ứng này được thanh toán cho chi phí thực tế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và các chi phí phục vụ việc chuyển tiền ra nước ngoài do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện^{10, 11}

- Quy trình, thủ tục chuyển và thanh toán tạm ứng chi phí thực tế: thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC. Cụ thể: Khi Bộ Tư pháp nhận được văn bản thông báo về chi phí thực tế của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, Bộ Tư pháp chuyển Tòa án để Tòa án gửi và thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự và người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam về chi phí thực tế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. Sau khi nhận được thông báo, cơ quan thi hành án dân sự sẽ thanh toán chi phí thực tế cho phía nước ngoài. Trường hợp tiền tạm ứng còn thừa, cơ quan thi hành án dân sự sẽ trả lại cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam khi có quyết định của Tòa án giải quyết vụ việc dân sự đó. Trường hợp tiền tạm ứng còn thiếu, cơ quan thi hành án dân sự thông báo khoản tiền còn thiếu và thời hạn cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam nộp bổ sung. Trường hợp không nhận được kết quả ủy thác tư pháp; ủy thác tư pháp không thực hiện được do người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp không nộp bổ sung tạm ứng chi phí; hoặc cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông báo không thu chi phí thực tế, cơ quan có thẩm quyền ủy thác tư pháp của Việt Nam ra quyết định hoàn trả cho người nộp tiền tạm ứng khi giải quyết xong vụ việc.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và những hạn chế, vướng mắc

Việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phải tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài, triệu tập người làm chứng, người giám định tham gia phiên tòa, phiên họp hoặc phải thu thập chứng cứ ở nước ngoài. Trên thực tế, việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài chủ yếu là ủy thác tổng đạt văn bản, thu thập chứng cứ và phần lớn phát sinh từ vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; số lượng vụ án hành chính, vụ án hình sự phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài không đáng kể.

¹⁰ Điểm a khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC.

¹¹ Ví dụ: Ô-xtrây-li-a thông báo chi phí tổng đạt giấy tờ thực tế phát sinh tại mỗi bang khác nhau nhưng đều sẽ thông báo về chi phí và phương thức chuyển trả sau khi thực hiện yêu cầu tổng đạt (gửi kèm theo thông báo kết quả thực hiện). Do đó, khi yêu cầu tổng đạt giấy tờ sang Ô-xtrây-li-a, các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam cần yêu cầu người có nghĩa vụ nộp chi phí ủy thác tư pháp nộp tạm ứng 3.000.000 đồng tại cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh để bảo đảm việc thanh toán chi phí cho phía Ô-xtrây-li-a khi có thông báo cụ thể.

Khi phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài, người có nghĩa vụ thực hiện nộp tiền tạm ứng, các chi phí thực tế theo quy định. Sau khi có kết quả ủy thác tư pháp ra nước ngoài, nếu đưa ra xét xử và ban hành bản án, Tòa án sẽ xử lý tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và quyết định nghĩa vụ chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Về cơ bản, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự đã khá hoàn thiện, quy định đầy đủ về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, các quy định rõ ràng, cụ thể về nguyên tắc thanh toán chi phí, người có nghĩa vụ thanh toán, thành phần, số tiền, cơ quan thu nộp, quy trình thanh, quyết toán các chi phí thực tế để thực hiện. Quá trình áp dụng các quy định về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chủ yếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc như sau:

- *Về kinh phí nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp:* pháp luật chưa có quy định về cách thức xử lý và nguồn kinh phí để nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp trong những trường hợp người có nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí, chi phí thực hiện ủy thác tư pháp không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến việc giải quyết các vụ án bị kéo dài và ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam trong quan hệ ủy thác tư pháp với các quốc gia khác. Cụ thể như các trường hợp sau đây:

+ Người có nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí, chi phí thực hiện ủy thác tư pháp ra nước ngoài không có mặt ở Việt Nam tại thời điểm nộp đơn khởi kiện (nộp đơn qua đường bưu chính), đối với trường hợp Tòa án đã thụ lý vụ án và ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, tuy nhiên Tòa án vẫn phải thực hiện việc ủy thác tư pháp tổng đạt các thông báo/quyết định của Tòa án (như thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng các chi phí tố tụng khác, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án).

+ Người có nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí, chi phí thực hiện ủy thác tư pháp ra nước ngoài không nộp tạm ứng chi phí thực hiện ủy thác tư pháp.

- *Về việc xử lý tiền tạm ứng chi phí, chi phí thực hiện ủy thác tư pháp:* pháp luật chưa có quy định, hướng dẫn thống nhất cách thức xử lý tiền tạm ứng chi phí, quyết định về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp trong bản án, quyết định của tòa án. Do vậy các Tòa án còn lúng túng và xử lý không thống nhất, nhất là đối với những trường hợp sau khi Tòa án ra bản án, quyết định phải tổng đạt đến các quốc gia thu tiền chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo cơ chế chi phí thực tế không theo mức cố định.

- *Về sự không tương thích giữa quy định của Việt Nam và quy định của quốc gia nhận ủy thác tư pháp:* phần lớn tài khoản ngân hàng của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài sử dụng loại tiền tệ của nước sở tại như đô la Úc, Euro nên việc tiếp nhận tiền cước bưu chính bằng đô la Mỹ theo quy định của Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG gặp khó khăn. Tại một số địa bàn, cơ quan bưu chính không cho phép tách hóa đơn đối với từng hồ sơ gửi qua bưu chính (của các Tòa án khác nhau) nên cơ quan đại diện Việt Nam ở

nước ngoài không có hóa đơn, chứng từ riêng để thanh toán tiền cước bưu chính với từng Tòa án theo quy định.

- *Về chi phí dịch thuật*: chi phí dịch thuật từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài chưa được hướng dẫn cụ thể về mức chi từng loại văn bản và ngôn ngữ của từng nước; dịch vụ dịch thuật chưa phát triển tại một số địa phương dẫn đến Tòa án tìm người dịch thuật khó khăn, chi phí dịch thuật cao, nhất là đối với những ngôn ngữ không thông dụng.

- *Về chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng*: Chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng thông qua Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài bao gồm tiền cước bưu chính ở trong nước, tiền cước bưu chính ở nước ngoài, tiền dịch văn bản tố tụng và chứng thực chữ ký người dịch chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể, trong khi đó nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, chịu chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng được xác định theo quy định tại Điều 152, Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 353, Điều 354 của Luật Tố tụng hành chính. Do đó cần phải bổ sung quy định về chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, chịu chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

a) Quy định của pháp luật về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc xem xét, thẩm định tại chỗ căn cứ vào quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự mới được quy định bổ sung tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật Tố tụng hành chính 2015; Pháp lệnh 02/2012/UBTVQH13 chưa có quy định về loại chi phí này.

- Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được quy định tại Điều 156 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 357 Luật Tố tụng hành chính như sau:

+ Người yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ.

+ Trường hợp Tòa án xét thấy cần thiết và quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ thì người khởi kiện, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 358 Luật Tố tụng hành chính năm 2015: trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được xác định như sau:

+ Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

+ Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1

Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại điểm c khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 234 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

+ Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong trường hợp đình chỉ giải quyết việc xét xử phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 2 Điều 225, điểm c khoản 1 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

+ Đối với các trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì người yêu cầu xem xét, thẩm định phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

+ Trong vụ án dân sự: Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và những hạn chế, vướng mắc

Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, việc xem xét, thẩm định tại chỗ được thực hiện trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính tại Tòa án. Tòa án là cơ quan dự tính mức thu tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Khi thu tiền tạm ứng của đương sự, Tòa án ra phiếu thu hoặc giấy biên nhận; khi thanh toán với đương sự, Tòa án liệt kê các mục đã chi, không có hóa đơn, chứng từ, biên lai. Việc sử dụng nguồn thu đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng.

Về mức thu tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án căn cứ vào tài sản tranh chấp (số lượng, diện tích, kết cấu, vị trí tài sản tranh chấp...), tính chất vụ việc để dự tính số tiền tạm ứng như: Chi phí cho phương tiện đi lại (xác định theo khoảng cách và giá cước thuê xe vận chuyển tại thời điểm xem xét, thẩm định); chi cho đơn vị đo vẽ; chi bồi dưỡng cho những người tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ; đối với vụ việc phức tạp có nhiều người tham gia thì thu mức cao hơn. Hoặc có Thẩm phán yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai dự tính phí đo đạc, yêu cầu tổ chức thẩm định giá dự tính phí thẩm định, trên cơ sở đó yêu cầu đương sự nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Mức tạm thu từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, có bảng kê thu chi và thanh toán tiền thừa trả lại cho đương sự.

Nhiều trường hợp để thuận tiện cho việc giải quyết vụ án, Tòa án thường kết hợp thẩm định tại chỗ với định giá tài sản trong một buổi và Tòa án thường chỉ thu tiền định giá tài sản mà không thu tiền thẩm định tại chỗ, đối với trường hợp phải thẩm định tại chỗ riêng thì Tòa án thu tiền thẩm định tại chỗ.

Về mức chi cho những người tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, một số Tòa án thực hiện mức chi là 100.000 đồng/ngày/người và cho rằng mức chi này là thấp, chưa đáp ứng được tình hình thực tế, một số Tòa án thực hiện mức chi là 200.000 đồng/người/ngày. Đối với chi đo đạc đất tranh chấp, lồng ghép bản đồ, Tòa án có thể ký hợp đồng hoặc đương sự trực tiếp ký hợp đồng và trả chi phí cho cơ quan đo đạc. Nếu Tòa án ký hợp đồng thì Tòa án thu tiền của đương sự trước khi ký hợp đồng đo đạc và lồng ghép bản đồ. Khi xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như đo đạc, lồng ghép bản đồ xong thì Tòa án sẽ thanh quyết toán với đương sự trước khi xét xử vụ án.

Do chưa có văn bản quy định cụ thể về việc thu, chi, căn cứ xác định tiền tạm ứng chi phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên mức thu, chi dựa trên sự đánh giá của Thẩm phán hoặc Thẩm phán có thể không chi vì cho rằng đây là trách nhiệm của từng cơ quan trong thi hành công vụ. Dẫn đến việc thu, chi chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong mỗi vụ án, Thẩm phán, Tòa án không có sự thống nhất và thường có những hạn chế, vướng mắc như sau:

- Việc tạm tính tiền tạm ứng thường mang tính chất ước lượng, nhiều trường hợp Tòa án đã tạm tính, thu tạm ứng nhưng không đủ để thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Pháp luật hiện hành không quy định về nghĩa vụ nộp bổ sung tạm ứng chi phí tố tụng và trường hợp người được thông báo không nộp bổ sung thì có thuộc trường hợp là căn cứ để Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm d khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, các chi phí thường phát sinh gồm: chi phí thuê phương tiện đi lại, chi phí lưu trú, chi phí cho đại diện Ủy ban nhân dân, Công an phường, xã, đại diện khu phố, thôn, ấp cùng tham gia hỗ trợ xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí bồi dưỡng cho việc phối hợp với các cơ quan hữu quan, thù lao cho người xem xét tiến hành thẩm định tại chỗ, chi phí thuê phương tiện, kỹ thuật liên quan, chi phí đo, vẽ lập bản đồ, trích lục nhà, đất, lồng ghép bản đồ để xác định ranh giới đất, vị trí tranh chấp... Đối với chi phí thuê phương tiện, kỹ thuật, chi phí đo, vẽ nhà, đất thì căn cứ theo hóa đơn, chứng từ để thực hiện chi; đối với các chi phí còn lại chưa có văn bản quy định các khoản được phép chi, khoản không được phép chi và chưa có mức chi cụ thể. Do vậy dẫn đến không thống nhất trong áp dụng và nhiều trường hợp đương sự không đồng tình trong việc chi.

- Nhiều trường hợp, đương sự ký hợp đồng đo đạc với cơ quan chuyên môn và tạm ứng một phần chi phí, tuy nhiên khi có kết quả thì đương sự không nộp bổ sung chi phí đo đạc theo hợp đồng đã ký kết. Do vậy, cơ quan chuyên môn không gửi kết quả bản đồ vẽ cho Tòa án, vụ án phải tạm đình chỉ giải quyết chờ kết quả đo đạc, dẫn đến bị kéo dài, giải quyết trong nhiều năm.

- Pháp luật tố tụng chưa có quy định cụ thể về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong trường hợp Tòa án phải thực hiện xem xét, thẩm định tại chỗ nhiều lần cho một vụ án. Ví dụ trong nhiều vụ án, nhất là các vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với diện tích rộng, ranh giới không rõ ràng hoặc

đất tranh chấp là đất đô thị, hình thể phần đất tranh chấp phức tạp, việc thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế và xác định vị trí tranh chấp khó khăn... thường bị đương sự khiếu nại về kết quả. Nhiều trường hợp Tòa án phải tiến hành lại việc xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả lần sau có sự khác biệt với kết quả thẩm định tại chỗ lần trước nhưng sai sót trong thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế không do lỗi của đương sự mà thuộc về người thực hiện thẩm định tại chỗ.

- Tòa án không phải đơn vị sự nghiệp có thu nên không được phát hành hóa đơn, không có mẫu giấy biên nhận hoặc phiếu thu, dẫn đến khó khăn cho các doanh nghiệp, tổ chức khi phải nộp tạm ứng chi phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong việc thanh quyết toán kinh phí này.

3. Về chi phí giám định

a) Quy định của pháp luật về chi phí giám định

Chi phí giám định là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc giám định và do người giám định tính căn cứ vào quy định của pháp luật. Chi phí giám định được quy định tại các đạo luật tố tụng (Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính), Luật Giám định tư pháp, Pháp lệnh 02/2012/UBTVQH13 và văn bản hướng dẫn thi hành.

* Chi phí giám định trong tố tụng hình sự: Chi phí giám định được xác định là một trong những chi phí tố tụng trong vụ án hình sự do các cơ quan, người đã trưng cầu, yêu cầu, chỉ định chi trả bằng ngân sách nhà nước; kinh phí thanh toán chi phí giám định tư pháp mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu giám định được bảo đảm từ ngân sách nhà nước. Đối với giám định do người tham gia tố tụng hình sự yêu cầu thì việc chi trả chi phí theo quy định của pháp luật (Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 36 Luật Giám định tư pháp (sửa đổi năm 2020)).

* Chi phí giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính:

- Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo quy định tại Điều 160 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 361 Luật Tố tụng hành chính năm 2015: trường hợp các đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định được xác định như sau:

+ Người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định.

+ Trường hợp các bên đương sự yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định về cùng một đối tượng thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí giám định.

+ Nguyên đơn, người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định đối với trường hợp Tòa án xét thấy cần thiết và quyết định trưng cầu giám định.

+ Đương sự, người có yêu cầu giải quyết việc dân sự, người kháng cáo đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định mà không được chấp nhận và tự mình yêu

cầu tổ chức, cá nhân thực hiện giám định thì việc nộp tiền tạm ứng chi phí giám định được thực hiện theo quy định của Luật giám định tư pháp.

- Nghĩa vụ chịu chi phí giám định trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính: Theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 362 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí giám định được xác định như sau:

+ Người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ. Trường hợp kết quả giám định chứng minh yêu cầu của họ chỉ có căn cứ một phần thì họ phải nộp chi phí giám định đối với phần yêu cầu của họ đã được chứng minh là không có căn cứ.

+ Người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định của đương sự khác trong vụ án phải nộp chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trưng cầu giám định là có căn cứ. Trường hợp kết quả giám định chứng minh yêu cầu trưng cầu giám định chỉ có căn cứ một phần thì người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định tương ứng với phần yêu cầu đã được chứng minh là có căn cứ.

+ Người khởi kiện, nguyên đơn phải chịu chi phí giám định đối với trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm c khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 234 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

+ Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải chịu chi phí giám định đối với trường hợp đình chỉ giải quyết việc xét xử phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 2 Điều 225, điểm c khoản 1 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

+ Trường hợp người tự mình yêu cầu giám định theo quy định tại khoản 3 Điều 160 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 361 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là có căn cứ thì người thua kiện phải chịu chi phí giám định. Trường hợp kết quả giám định chứng minh yêu cầu giám định của họ chỉ có căn cứ một phần thì họ phải nộp chi phí giám định đối với phần yêu cầu của họ đã được chứng minh là không có căn cứ.

+ Đối với các trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì người yêu cầu trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi phí giám định và những hạn chế, vướng mắc

Giám định trong tố tụng hình sự chủ yếu được thực hiện ở giai đoạn điều tra, chi phí giám định do cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định trưng cầu giám định chi trả. Tuy nhiên, cũng có một số vụ án do yêu cầu từ phía bị cáo và yêu

cầu của cơ quan chức năng, Tòa án đã tiến hành giám định như: giám định xác định độ tuổi, tâm thần... và chi phí chi trả cho việc giám định này do bên có yêu cầu giám định chi trả. Giám định trong tố tụng dân sự thường là giám định chữ viết, chữ ký, giám định ADN và do đương sự yêu cầu.

Quá trình thực hiện các quy định về chi phí giám định, chủ yếu phát sinh một số hạn chế, vướng mắc sau đây:

- Về cơ chế tài chính đối với chi phí giám định: Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 và Nghị định số 81/2014/NĐ-CP không quy định rõ cơ chế tài chính bảo đảm hoạt động giám định tư pháp thực hiện theo cơ chế phí hay giá (giá theo thị trường hay giá có sự quản lý của nhà nước như một số loại giá có danh mục quản lý như xăng dầu...) hay theo cơ chế chi phí thực tế. Vì vậy, chưa thống nhất, tương thích với quy định về điều kiện thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước trong Luật Ngân sách nhà nước (Điều 12), gây khó khăn trong việc tính, thanh toán, chi trả chi phí giám định cho các cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu giám định và cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện giám định tư pháp. Bởi lẽ, hiện nay hầu hết vụ việc giám định tư pháp là phục vụ tố tụng hình sự và do ngân sách nhà nước chi trả, trong khi Luật Ngân sách nhà nước quy định việc thu, chi ngân sách thực hiện theo hình thức phí hoặc giá, kể cả nhiệm vụ do nhà nước giao thì cũng áp dụng theo cơ chế phí hoặc giá; nếu theo cơ chế giá thì phải thực hiện đấu thầu, nên nhiều cơ quan tiến hành tố tụng gặp khó khăn, khi bị yêu cầu phải lấy báo giá về thực hiện giám định để được duyệt kinh phí, thanh quyết toán chi phí giám định.

- Về cách tính tạm ứng chi phí, chi phí giám định: do không có quy định cụ thể, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định thường không thực hiện việc dự tính, xác định số tiền tạm ứng để thông báo cho Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, khoản 1 Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Tòa án phải tự dự tính và yêu cầu đương sự nộp tạm ứng chi phí. Khi có kết quả giám định, cơ quan giám định, người giám định thông báo tổng chi phí, một số trường hợp đương sự không nộp bổ sung chi phí còn thiếu hoặc có ý kiến về số tiền tạm ứng mà Tòa án thông báo. Một số tổ chức giám định (như Viện khoa học hình sự Bộ Công an) không có phiếu thu, biên lai, gây khó khăn cho công tác quyết toán tiền tạm ứng chi phí giám định cho người yêu cầu.

- Về xác định chi phí giám định: theo khoản 4 Điều 44 Luật Giám định tư pháp thì cơ quan tiến hành tố tụng lập dự toán về chi phí giám định tư pháp, chi phí tham dự phiên tòa của người giám định để trình cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí; tuy nhiên theo quy định tại Điều 9 Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 thì chi phí giám định tư pháp chỉ tính đến các chi phí cần thiết và hợp lý cho việc thực hiện giám định, căn cứ tính chất của đối tượng và nội dung giám định cụ thể, chi phí giám định như chi phí tiền lương và các khoản thù lao cho người thực hiện giám định; chi phí vật tư tiêu hao; chi phí sử dụng dịch vụ; chi phí khấu hao máy móc, phương tiện, thiết bị; các chi phí khác theo quy định của pháp luật. Trong khi đó, thực tế chi phí cho giám định tư pháp trong hoạt động

tổ tụng có thể phát sinh còn gồm chi phí bảo quản, vận chuyển đối tượng giám định từ cơ quan trung cầu đến cá nhân, tổ chức được trung cầu, thực hiện giám định hoặc chi phí cần thiết cho người giám định tham gia tổ tụng theo triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, nhất là chi phí đi lại, ăn ở, lưu trú... chưa được tính đến, chưa đáp ứng yêu cầu giải quyết vụ việc của các cơ quan tố tụng.

- Về thủ tục nộp tạm ứng chi phí, chi phí giám định: theo quy định tại Điều 15, Điều 20 và các điều khác của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 thì thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí, nộp chi phí giám định phải trải qua nhiều bước thông báo, thực hiện từ tổ chức thực hiện giám định, cơ quan tiến hành tố tụng và người có nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí, chi phí. Bên cạnh đó, Tòa án cũng mất nhiều thời gian làm thủ tục mới có thể nhận được kết quả giám định, dẫn đến kéo dài thời gian giải quyết vụ việc.

- Về thu hồi chi phí giám định: khoản 1 Điều 8 Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 quy định: “...*Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nếu Tòa án tuyên bố bị cáo không có tội hoặc vụ án bị đình chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 105 của Bộ luật tố tụng hình sự thì cơ quan tiến hành tố tụng không chịu trách nhiệm trả chi phí giám định. Người bị hại phải hoàn trả cho cơ quan tiến hành tố tụng chi phí giám định đã nộp*”. Tuy nhiên, chưa có quy định về việc thu hồi chi phí giám định trong trường hợp người bị hại không tự nguyện hoàn trả chi phí giám định cho cơ quan tiến hành tố tụng.

- Về chi phí giám định trước khi khởi tố vụ án hình sự: Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định chi phí trong tố tụng hình sự. Thủ tục tố tụng hình sự bắt đầu từ giai đoạn khởi tố vụ án hình sự; tuy nhiên, kể từ khi cơ quan tiến hành tố tụng nhận được tin báo, tố giác tội phạm, phải tiến hành xác minh, trong nhiều trường hợp phải trưng cầu giám định (ví dụ: giám định tỷ lệ thương tật...). Tuy nhiên, pháp luật chưa có quy định về việc thanh toán chi phí giám định trước khi khởi tố vụ án hình sự và trong trường hợp không khởi tố vụ án hình sự mà trước đó đã trưng cầu giám định, gây khó khăn, lúng túng cho cơ quan tiến hành tố tụng.

- Về mức bồi dưỡng giám định tư pháp: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg đã không còn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, không tương xứng với đặc thù công việc, trách nhiệm của người giám định trong hoạt động tố tụng.

4. Về chi phí định giá tài sản

a) Quy định của pháp luật về chi phí định giá tài sản

Định giá tài sản là hoạt động cần thiết được thực hiện để đáp ứng yêu cầu giải quyết các vụ việc trong cả tố tụng hình sự, tố tụng dân sự và tố tụng hành chính.

* Chi phí định giá tài sản trong tố tụng hình sự: tương tự như chi phí giám định, chi phí định giá tài sản trong tố tụng hình sự được xác định là một trong

những chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự được chi trả bằng ngân sách nhà nước trong những trường hợp do cơ quan, người tiến hành tố tụng yêu cầu định giá tài sản; đối với định giá tài sản do người tham gia tố tụng hình sự yêu cầu thì việc chi trả chi phí theo quy định của pháp luật (Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 36 Luật Giám định tư pháp (sửa đổi năm 2020)).

* Chi phí định giá tài sản trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính: là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc định giá tài sản và do Hội đồng định giá tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

- Nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo quy định tại Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 365 Luật Tố tụng hành chính năm 2015: trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản được xác định như sau:

+ Người yêu cầu định giá tài sản phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

+ Trường hợp các bên đương sự không thống nhất được về giá và cùng yêu cầu Tòa án định giá tài sản thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản. Trường hợp có nhiều đương sự, thì các bên đương sự cùng phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản theo mức mà Tòa án quyết định.

+ Nguyên đơn, người khởi kiện, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015¹², khoản 3 Điều 91 Luật Tố tụng hành chính năm 2015¹³.

- Nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo quy định tại Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 366

¹² Khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

“3. Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;

b) Các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản;

c) Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá tài sản theo mức giá thấp so với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba hoặc có căn cứ cho thấy tổ chức thẩm định giá tài sản đã vi phạm pháp luật khi thẩm định giá.”

¹³ Khoản 3 Điều 91 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015:

“3. Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;

b) Các đương sự đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản;

c) Các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản;

d) Người khởi kiện thỏa thuận với tổ chức thẩm định giá để thẩm định giá tài sản theo mức giá cao hơn so với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá nhằm thu lợi bất chính từ tài sản của Nhà nước hoặc người bị kiện thỏa thuận với tổ chức thẩm định giá để thẩm định giá tài sản theo mức giá thấp hơn so với giá thị trường nhằm trốn tránh trách nhiệm bồi thường cho người bị thiệt hại hoặc có căn cứ cho thấy tổ chức thẩm định giá có vi phạm pháp luật khi thẩm định giá.”

Luật Tố tụng hành chính năm 2015: trường hợp các bên đương sự không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá được xác định như sau:

+ Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

+ Trường hợp Tòa án ra quyết định định giá tài sản quy định tại điểm c khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm d khoản 3 Điều 91 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì (1) Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá tài sản của Tòa án là có căn cứ; (2) Tòa án trả chi phí định giá tài sản nếu kết quả định giá tài sản chứng minh quyết định định giá tài sản của Tòa án là không có căn cứ.

+ Trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm c khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 234 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 và Hội đồng định giá đã tiến hành định giá thì nguyên đơn, người khởi kiện phải chịu chi phí định giá tài sản.

+ Trường hợp đình chỉ giải quyết việc xét xử phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 2 Điều 225, điểm c khoản 1 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 và Hội đồng định giá đã tiến hành định giá thì người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải chịu chi phí định giá tài sản.

+ Các trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 và Hội đồng định giá đã tiến hành định giá thì người yêu cầu định giá tài sản phải chịu chi phí định giá tài sản.

+ Trong vụ án dân sự: trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi phí định giá tài sản và những hạn chế, vướng mắc

Trong tố tụng hình sự, việc định giá tài sản được Cơ quan điều tra thực hiện, hồ sơ chuyển đến Tòa án đã đầy đủ, thông thường không phát sinh yêu cầu định giá lại.

Trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, việc định giá tài sản được thực hiện tùy theo yêu cầu giải quyết mỗi loại vụ việc tại Tòa án. Hệ thống pháp luật chưa có quy định chi tiết về căn cứ để dự tính mức chi phí định giá tài sản nên Hội đồng định giá, các cơ quan chuyên môn về định giá thường không xác định số tiền tạm ứng chi phí, chi phí định giá. Vì vậy, Tòa án phải thực hiện dự tính chi phí định giá linh hoạt theo mỗi loại vụ việc, dẫn đến sự không thống nhất trong tính tạm ứng chi phí định giá, chi phí định giá, chi phí cho thành viên Hội đồng định giá giữa các Tòa án, thậm chí trong cùng Tòa án. Các chi phí cho hoạt

động định giá tài sản trong mỗi vụ án cũng có sự không thống nhất và việc chi tiền cho các thành viên Hội đồng định giá dựa vào đánh giá của Thẩm phán. Có Tòa án, khi thành lập Hội đồng định giá đã mời công ty, tổ chức có chuyên môn định giá để tư vấn giá; do đó, chi phí định giá còn bao gồm khoản chi cho công ty, tổ chức tư vấn giá.

Về thu tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản, theo quy định của Điều 104, Điều 163 Bộ luật Tố tụng dân sự và Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/03/2012 của ủy ban thường vụ Quốc hội thì sau khi đương sự có yêu cầu định giá tài sản Tòa án quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá tài sản. Hội đồng định giá xác định số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và thông báo cho đương sự và thời gian, phương thức nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản được thực hiện theo yêu cầu của Hội đồng định giá.

Tuy nhiên thực tiễn tại các Tòa án địa phương thực hiện không như quy định mà họ thực hiện ngược lại so với quy định cụ thể. Trước hết Tòa án yêu cầu đương sự làm đơn yêu cầu định giá tài sản. Sau khi đương sự có đơn yêu cầu định giá tài sản Tòa án dự tính tiền tạm ứng chi phí tài sản và yêu cầu đương sự nộp cho Tòa án, sau đó Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá tài sản.

Về mức thu chi phí định giá tài sản, tùy theo từng vụ án, tính chất mức độ công việc, số lượng tài sản, ngày làm việc của Hội đồng định giá, thời gian, công sức bỏ ra để định giá..., có Tòa án thực hiện mức thu từ 3.000.000 đồng/vụ - 5.000.000 đồng/vụ. Mức chi cho thành viên Hội đồng định giá khác nhau theo từng địa phương, có địa phương chi phí bồi dưỡng cho các thành viên Hội đồng định giá dao động từ 50.000 đồng - 100.000 đồng - 200.000 đồng - 300.000 đồng/người/ngày, có địa phương từ 200.000 đồng - 1.000.000 đồng/người.

Việc thu, chi, sử dụng nguồn thu đúng mục đích, phục vụ cho việc giải quyết vụ án, có bảng kê thu, chi. Sau khi trừ các khoản chi phí để Hội đồng định giá làm việc như chi phí thu thập tài liệu định giá, chi phí tiền xe cho Hội đồng định giá đến nơi có tài sản định giá; chi phí bồi dưỡng cho cán bộ tham gia định giá; chi phí ăn, uống cho Hội đồng định giá; nếu còn thừa thì trả lại cho đương sự.

Qua thực tiễn giải quyết các vụ án, Tòa án còn gặp hạn chế, vướng mắc về chi phí định giá tài sản như sau:

- Pháp luật chưa có quy định cụ thể về căn cứ tính mức đóng tạm ứng chi phí, các chi phí hợp lý, cần thiết trong định giá tài sản, mức chi cho thành viên Hội đồng định giá tài sản, nên những nội dung này không được áp dụng thống nhất giữa các Tòa án, thậm chí trong cùng một Tòa án cũng có sự khác nhau giữa các Thẩm phán.

- Thủ tục nộp tiền tạm ứng, thanh toán chi phí định giá tài sản quy định tại Điều 38 và Điều 40 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, trong thực tiễn, việc định giá tài sản diễn ra nhanh gọn, kết quả định giá được Hội đồng định giá thông qua ngay sau khi định giá và giao cho Tòa án; tuy nhiên, theo quy định của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 thì trình tự, thủ tục nộp tiền tạm ứng,

thanh toán chi phí định giá phải qua nhiều bước, mất nhiều thời gian Tòa án mới có thể nhận được kết quả định giá từ Hội đồng định giá. Hiện nay số lượng các vụ việc phải tiến hành định giá tài sản đều tăng, việc quy định trình tự, thủ tục theo quy định tại Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 sẽ gây quá tải công việc cũng như tiến độ giải quyết vụ án.

- Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Luật Tố tụng hành chính năm 2015 có quy định “việc định giá lại tài sản được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án”. Thực tiễn có những trường hợp, vụ án kéo dài dẫn đến kết quả định giá tài sản không còn phù hợp với giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm hoặc Hội đồng định giá chỉ áp giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nên kết quả định giá thường thấp hơn nhiều so với giá thị trường (đặc biệt là các tài sản như nhà, đất) hoặc việc xác định giá thị trường chưa có quan điểm thống nhất, nhiều vụ việc phải định giá nhiều lần. Tuy nhiên, hiện chưa có quy định cụ thể về nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí, nghĩa vụ chịu chi phí trong những trường hợp này, đương sự không nộp tạm ứng án phí vì lỗi sai không phải do họ, dẫn đến Tòa án lúng túng trong xử lý.

- Chưa có quy định về cách thức xử lý trong trường hợp đương sự rút đề nghị định giá trong trường hợp đương sự đã đề nghị nhưng do được thông báo tạm ứng chi phí hoặc thông báo nghĩa vụ chịu chi phí định giá với mức giá cao.

- Nghị định Số 81/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 08 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng đã quy định về việc chi phí thu thập, phân tích thông tin về đối tượng cần định giá và trong thực tiễn giải quyết đã phát sinh loại chi phí này. Do đó cần pháp điển hóa quy định này trong Pháp lệnh chi phí tố tụng.

5. Về chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến

a) quy định pháp luật về chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến

- Theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: các chi phí cho người làm chứng là chi phí tố tụng được chi trả bằng ngân sách nhà nước trong những trường hợp do cơ quan, người tiến hành tố tụng yêu cầu.

- Theo quy định tại Điều 167 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 368 Luật Tố tụng hành chính năm 2015: chi phí hợp lý và thực tế cho người làm chứng do đương sự chịu. Người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí cho người làm chứng nếu lời làm chứng phù hợp với sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị. Trường hợp lời làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng thì chi phí này do đương sự có yêu cầu độc lập với yêu cầu của người đề nghị chịu.

- Trong tố tụng hình sự, việc chi trả chi phí cho người chứng kiến được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 67 Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng không có văn bản hướng dẫn chi tiết về thủ tục chi trả cũng như mức chi trả cho người

chứng kiến nên trong thực tế người chứng kiến chưa bao giờ được cơ quan tiến hành tố tụng chi trả khoản tiền này.

b) Kết quả thi hành quy định pháp luật về chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến và những hạn chế, vướng mắc

- Trong tố tụng hình sự, việc thực hiện chi phí cho người làm chứng không nhiều, thực hiện chi đúng nguyên tắc tài chính kế toán. Tòa án thực hiện chi theo Nghị định số 81/2014/NĐ-CP và Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg, theo đó, chi phí cho người làm chứng là 50.000đ/người/ngày. Chi phí cho người làm chứng thường được thanh toán luôn tại phiên tòa và chi theo nguồn từ ngân sách nhà nước hàng năm cấp cho Tòa án. So với thu nhập bình quân của người lao động hiện nay thì mức chi cho người làm chứng, người phiên dịch đang thực hiện là thấp, chưa phù hợp.

- Trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính: Việc chi trả chi phí cho người làm chứng thường do người yêu cầu triệu tập người làm chứng tự nguyện chi trả. Một số trường hợp người làm chứng không yêu cầu chi trả chi phí.

Quá trình áp dụng các quy định về chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến thường phát sinh nhưng hạn chế, vướng mắc sau đây:

- Thủ tục thanh toán cho người làm chứng, còn phức tạp, đòi hỏi nhiều giấy tờ, gây khó khăn, mất thời gian cho người được thanh toán. Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, Nghị định số 81/2014/NĐ-CP không quy định thời hạn cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải kiểm tra hồ sơ, thanh toán chi phí cho người làm chứng, dẫn đến việc áp dụng chưa thống nhất, việc thanh toán chi phí còn chậm trễ, kéo dài.

- Quy định về nghĩa vụ của người yêu cầu phải cung cấp thông tin của người làm chứng còn có điểm không phù hợp với thực tế, khó thực hiện. Cụ thể: Theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 thì “*Người yêu cầu có nghĩa vụ cung cấp thông tin về số người làm chứng, nơi làm việc, nơi cư trú của họ và các thông tin cần thiết khác làm cơ sở để Tòa án xác định mức tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng*”. Tuy nhiên, thực tế đương sự yêu cầu chỉ cung cấp được thông tin về họ tên, địa chỉ liên hệ của người làm chứng, các thông tin khác như nơi làm việc, mức thu nhập... thì khó có thể cung cấp được.

- Quy định về việc xác định “*lời làm chứng phù hợp với sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị hoặc đúng với yêu cầu của người đề nghị*” là chung chung, không rõ ràng gây khó khăn cho việc áp dụng trong thực tiễn xác định nghĩa vụ chịu chi phí cho người làm chứng.

- Các mức chi cho người làm chứng thấp so với thu nhập bình quân của người lao động, không còn phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội hiện nay đã gây ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện nhiệm vụ của những người tham gia tố tụng này. Ví dụ: Chi phí cho người làm chứng tính theo mức lương cơ sở là chưa hợp

lý, chưa đảm bảo quyền lợi của người làm chứng khi nghỉ việc để tham gia phiên tòa, phiên họp theo yêu cầu của Tòa án.

Đối với người chứng kiến hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về thủ tục chi trả và mức chi trả của cơ quan tiến hành tố tụng cho người chứng kiến nên trong hoạt động tố tụng khi triệu tập người chứng kiến, cơ quan tiến hành tố tụng cũng không biết chi trả cho người chứng kiến như thế nào cho phù hợp mặc dù Bộ luật Tố tụng hình sự có quy định. Mặc khác thực tiễn cho thấy người chứng kiến cũng không biết mình được hưởng khoản thù lao này.

6. Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật

a) Quy định pháp luật về chi phí người phiên dịch, người dịch thuật

- Theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: các chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật là chi phí tố tụng được chi trả bằng ngân sách nhà nước trong những trường hợp do cơ quan, người tiến hành tố tụng yêu cầu, chỉ định chi trả. Những trường hợp do người tham gia tố tụng hình sự yêu cầu thì việc chi trả theo quy định của pháp luật.

- Theo quy định tại Điều 168 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 369 Luật Tố tụng hành chính năm 2015: Chi phí cho người phiên dịch là khoản tiền phải trả cho người phiên dịch trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo thoả thuận của đương sự với người phiên dịch hoặc theo quy định của pháp luật. Chi phí cho người phiên dịch do người có yêu cầu chịu, trừ trường hợp các bên đương sự có thoả thuận khác. Trường hợp Tòa án yêu cầu người phiên dịch thì chi phí cho người phiên dịch do Tòa án trả.

b) Kết quả thi hành quy định pháp luật về chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật và những hạn chế, vướng mắc

- Trong tố tụng hình sự, việc thực hiện chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật không nhiều, thực hiện chi đúng nguyên tắc tài chính kế toán. Tòa án thực hiện chi theo Nghị định số 81/2014/NĐ-CP và Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg, theo đó, chi phí cho người phiên dịch là 70.000đ/người/ngày và chi theo nguồn từ ngân sách nhà nước hàng năm cấp cho Tòa án. So với thu nhập bình quân của người lao động hiện nay thì mức chi cho người phiên dịch đang thực hiện là thấp, chưa phù hợp.

- Trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính: Việc chi trả chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật thường do người yêu cầu triệu tập người phiên dịch tự nguyện chi trả; phần lớn phiên dịch do đương sự tự liên hệ, thoả thuận và thanh toán chi phí, Tòa án không thực hiện thu chi đối với chi phí này.

Quá trình áp dụng các quy định về chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật thường phát sinh nhưng hạn chế, vướng mắc sau đây:

+ Phiên dịch tiếng nước ngoài: Mức thù lao đang áp dụng với tiếng nước ngoài được quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

Có Tòa án căn cứ theo hợp đồng phiên dịch để thanh toán; có Tòa án không chỉ định người phiên dịch và không thực hiện thu, chi phí về việc này, trường hợp vụ án cần triệu tập người phiên dịch thì đều do đương sự liên hệ, được Tòa án chấp nhận và thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa hai bên.

+ Phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số: Trong quá trình áp dụng cho thấy để mời phiên dịch tiếng dân tộc tham gia phiên tòa gặp rất nhiều khó khăn, mức thù lao được trả chưa xứng đáng với ngày công lao động của người phiên dịch tiếng dân tộc, đặc biệt, đối với các đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, rất khó tìm được người phiên dịch, như dân tộc: Lô Lô, Pu Péo, H'mông, Nùng, Dao.... Để mời được người dân từ các địa phương với mức thù lao như hiện tại (136.000đ/ngày) là rất khó khăn.

Tiếng dân tộc thiểu số so với tiếng Việt có thể coi cũng là một ngoại ngữ, do vậy đề xuất áp dụng chi mức thù lao tiếng dân tộc tương đương mức thù lao đang áp dụng với tiếng nước ngoài được quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước, cụ thể: Dịch nói thông thường: 250.000 đồng/giờ/người, tương đương 2.000.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng; Dịch đũa (dịch đồng thời): 500.000 đồng/giờ/người, tương đương 4.000.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng.

+ Chi phí cho người phiên dịch cho người khuyết tật nghe, nói, khuyết tật nhìn trong quá trình tố tụng

Hiện nay chưa có văn bản quy định về mức chi cụ thể cho đối tượng này. Trên thực tế, có một số ít Tòa án khi giải quyết vụ việc có sự tham gia của người khuyết tật.

Qua trao đổi với Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam thì việc chi cho người phiên dịch cho người khuyết tật nghe, nói, khuyết tật nhìn tối đa không quá 2.000.000đồng/1 buổi làm việc (1 ngày = 2 buổi làm việc), vận dụng tương tự mức chi thù lao cho giảng viên, báo cáo viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và mức chi dịch nói theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

+ Việc sử dụng thuật ngữ “phiên dịch”, “dịch thuật” không thống nhất giữa các bộ luật, luật và văn bản hướng dẫn

Bộ luật Tố tụng hình sự sử dụng thuật ngữ “người phiên dịch, người dịch thuật”, trong đó người phiên dịch là người dịch tiếng nói của người không sử dụng được tiếng Việt, người dịch thuật là người dịch tài liệu không thể hiện bằng tiếng Việt Thuật ngữ “người phiên dịch, người dịch thuật” cũng được sử

dụng tại Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 về Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và Pháp lệnh số 03/2022/UBTVQH15 về Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân.

- Thủ tục thanh toán cho người phiên dịch còn phức tạp, đòi hỏi nhiều giấy tờ, gây khó khăn, mất thời gian cho người được thanh toán. Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, Nghị định số 81/2014/NĐ-CP không quy định thời hạn cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải kiểm tra hồ sơ, thanh toán chi phí người phiên dịch, người dịch thuật dẫn đến việc áp dụng chưa thống nhất, việc thanh toán chi phí còn chậm trễ, kéo dài.

- Các mức chi cho người phiên dịch thấp so với thu nhập bình quân của người lao động, không còn phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội hiện nay đã gây ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện nhiệm vụ của những người tham gia tố tụng này.

7. Chi phí cho Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý, Bào chữa viên nhân dân

a) Quy định pháp luật về chi phí cho Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý, Bào chữa viên nhân dân

- Theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: các chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa trong trường hợp chỉ định người bào chữa được xác định là chi phí tố tụng được chi trả bằng ngân sách nhà nước trong những trường hợp do cơ quan, người tiến hành tố tụng yêu cầu, chỉ định; trường hợp Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử người bào chữa thì do Trung tâm này chi trả. Những trường hợp do người tham gia tố tụng hình sự yêu cầu thì việc chi trả chi phí theo quy định của pháp luật.

- Mức thù lao của luật sư tham gia bào chữa do Tòa án thanh toán theo quy định tại Nghị định 123/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch 191/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 12/12/2014 trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

- Theo Pháp lệnh số 01/2002/UBTVQH15 ngày 24/3/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án đã quy định về việc chi phí cho Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý trong thủ tục xem xét, quyết định đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án. Tuy nhiên đến nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

b) Kết quả thi hành quy định pháp luật về chi phí cho Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý, Bào chữa viên nhân dân và những hạn chế, vướng mắc

- Đối với chi phí cho người bào chữa trong trường hợp chỉ định người bào chữa thì mới quy định riêng cho đối tượng là Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý mà chưa có quy định cho Bào chữa viên nhân dân.

- Các mức chi cho người bào chữa thấp so với thu nhập bình quân của người lao động, không còn phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội hiện nay đã gây ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện nhiệm vụ của những người tham gia tố tụng này.

- Mức thù lao của luật sư tham gia bào chữa do Tòa án thanh toán theo quy định tại Nghị định số 123/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 191/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 12/12/2014 trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng là 596.000 đồng/ngày. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng do quy định mức thù lao thấp, chưa được đảm bảo dẫn đến người bào chữa tỏ ra thờ ơ, không nhiệt tình với hoạt động bào chữa của mình, chưa thực hiện hết trách nhiệm và quyền mà pháp luật tố tụng hình sự cho phép để bảo đảm quyền bào chữa cho người bị buộc tội đặc biệt là người bị buộc tội ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa dẫn đến kết quả bào chữa chưa cao.

- Cần bổ sung quy định về xác định chi phí cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý, bào chữa viên nhân dân trong trường hợp chỉ định người bào chữa; chi phí cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý trong thủ tục xem xét, quyết định đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại tòa án nhân dân theo hướng viện dẫn đến các quy định hiện hành là pháp luật về luật sư và pháp luật về trợ giúp pháp lý; đối với chi phí cho bào chữa viên nhân dân thì việc xác định chi phí được xác định theo pháp luật về trợ giúp pháp lý. Nội dung này đảm bảo giữ nguyên các quy định về thù lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý tại Điều 19 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP, Điều 2 Thông tư liên tịch số 191/2014/TTLT-BTC-BTP; điểm b khoản 3 Điều 13 Luật Trợ giúp pháp lý, khoản 5 Điều 13 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP và phù hợp với Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Luật sư, Luật Trợ giúp pháp lý, Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15, Pháp lệnh số 03/2022/UBTVQH15.

8. Chi phí cho Hội thẩm nhân dân

a) Quy định của pháp luật về phụ cấp cho Hội thẩm nhân dân

Theo quy định tại khoản 4 Điều 88 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Nghị quyết số 1214/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thì Hội thẩm được hưởng phụ cấp xét xử, được cấp trang phục, Giấy chứng minh Hội thẩm để làm nhiệm vụ xét xử.

Theo Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng đối với người tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết việc dân sự thì Hội thẩm được hưởng chế độ bồi dưỡng tham gia phiên tòa, nghiên cứu hồ sơ là 90.000 đồng/ngày. Ngoài ra, Hội thẩm là Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm còn được hưởng chế độ phụ cấp theo quy định tại Nghị quyết số 1213/2016/UBTVQH13 ngày 13/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm nhân dân.

b) Thực tiễn thi hành quy định về phụ cấp cho Hội thẩm nhân dân và những hạn chế, vướng mắc

Về mức bồi dưỡng phiên tòa đối với Hội thẩm: Hiện nay về chế độ bồi dưỡng cho Hội thẩm tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc được thực hiện theo Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng chính phủ về chế độ bồi dưỡng đối với người tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết việc dân sự (khoản 1 Điều 2) là không phù hợp với thực tiễn do văn bản quy định đã lâu, mức bồi dưỡng cho đến nay không phù hợp giá cả, chưa đáp ứng được chi phí đi lại cho Hội thẩm nhân dân khi đến Tòa án nghiên cứu hồ sơ, tham gia xét xử, nhất là khi phiên tòa bị hoãn hay bị tạm ngừng nhiều lần (đương sự không hợp tác hoặc liên tục vắng mặt tại phiên tòa). Trong khi đó việc Hội thẩm nhân dân phải đầu tư cả chất xám khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, chưa kể trách nhiệm khi tham gia xét xử là rất lớn nếu có trường hợp xử oan sai. Do vậy, cần phải có một chế độ quy định về chế độ bồi dưỡng cho Hội thẩm nhân dân khi tham gia nghiên cứu hồ sơ, xét xử các vụ án tại Tòa án đảm bảo phù hợp tình hình thực tế hiện nay.

9. Chi phí cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng (gồm: chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ở trong nước; chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài theo đường dịch vụ bưu chính)

a) Quy định của pháp luật về chi phí Chi phí cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng (gồm: chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ở trong nước; chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài theo đường dịch vụ bưu chính)

Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ở trong nước là chi phí phát sinh trong quá trình Tòa án thực hiện cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng được quy định tại Chương X Bộ luật Tố tụng dân sự, Chương VII Luật Tố tụng hành chính, Điều 137 đến Điều 142 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài theo đường dịch vụ bưu chính ra nước ngoài được thực hiện theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp các phương thức tổng đạt theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự thực hiện không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án đang giải quyết vụ việc hoặc tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự tại Việt Nam trong thời hạn 01 tháng và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp cần thiết, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi phí Chi phí cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng (gồm: chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ở trong

nước; chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài theo đường dịch vụ bưu chính) và những hạn chế, vướng mắc

Hiện nay chưa có quy định về chủ thể có nghĩa vụ chịu chi phí đối với chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng khi Tòa án xét thấy cần thiết phải tiến hành thông báo trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, chưa quy định rõ việc bảo đảm kinh phí chi đặc thù cho hoạt động tố tụng này. Nếu Tòa án chi trả khoản tiền thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng sẽ tạo cho gánh nặng cho ngân sách nhà nước còn nếu không thông báo thì không giải quyết được vụ án sẽ gây bức xúc cho đương sự.

Mặc khác, về Mẫu phiếu thu khoản tiền đương sự nộp cho Tòa án để thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, hiện nay chưa ban hành biểu mẫu để thực hiện việc thu, nộp tiền thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; có Tòa án thì lấy mẫu phiếu thu của đơn vị mình để thu tiền tạm ứng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của đương sự; có Tòa án thì Thư ký Tòa án lập phiếu thu tiền tạm ứng.

Theo quy định của Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thì việc tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài được thực hiện theo 3 đường. Thứ nhất tổng đạt văn bản tố tụng thông qua cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài. Thứ hai tổng đạt văn bản tố tụng theo đường ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo pháp luật tương trợ tư pháp. Thứ ba tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài. Hiện nay việc tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài theo đường ủy thác tư pháp và thông qua cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có quy định cụ thể tại Luật tương trợ tư pháp và Thông tư số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019.

Tuy nhiên đối với trường hợp tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài thì hiện nay chưa có quy định cụ thể. Trường hợp các phương thức tổng đạt theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự thực hiện không có kết quả thì trường hợp cần thiết, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp và ai là người phải chi trả khoản tiền này thì hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn.

10. Chi phí xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú, xác minh tài liệu, chứng cứ

a) Quy định của pháp luật về chi phí xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú, xác minh tài liệu, chứng cứ

Trong Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hành chính chưa quy định về chi phí xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú hoặc xác minh thu thập tài liệu chứng cứ khi thấy cần thiết. Tuy nhiên trong thực tiễn giải

quyết các vụ việc Tòa án phải thường xuyên phải tiến hành việc xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú và xác minh tài liệu, chứng cứ.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi phí xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú, xác minh tài liệu, chứng cứ và những hạn chế, vướng mắc

Thực tiễn sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành thông báo thụ lý vụ án cho đương sự, đồng thời triệu tập đương sự đến Tòa án để giải quyết vụ việc, trường hợp đương sự không đến Tòa án theo giấy triệu tập thì có hai trường hợp đó là đương sự cố tình vắng mặt hoặc đương sự không có mặt tại nơi cư trú. Những trường hợp này Tòa án phải tiến hành xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt tại nơi cư trú để làm căn cứ giải quyết vụ án nên đã phát sinh những chi phí này gây lúng túng trong thực tiễn áp dụng.

11. Chi phí bảo quản tài liệu, chứng cứ, vật chứng

a) Quy định của pháp luật về chi phí bảo quản tài liệu, chứng cứ, vật chứng

Trong Bộ luật Tố tụng dân sự và Bộ luật Tố tụng hình sự đều quy định về việc bảo quản tài liệu, vật chứng cụ thể: Điều 107 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

- Tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp tại Tòa án thì việc bảo quản tài liệu, chứng cứ đó do Tòa án chịu trách nhiệm.

- Tài liệu, chứng cứ không thể giao nộp được tại Tòa án thì người đang lưu giữ tài liệu, chứng cứ đó có trách nhiệm bảo quản.

- Trường hợp cần giao tài liệu, chứng cứ cho người thứ ba bảo quản thì Thẩm phán ra quyết định và lập biên bản giao cho người đó bảo quản. Người nhận bảo quản phải ký tên vào biên bản, được hưởng thù lao và phải chịu trách nhiệm về việc bảo quản tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật.

- Nghiêm cấm việc hủy hoại tài liệu, chứng cứ.

Điều 90 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định:

- Vật chứng cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay sau khi thu thập. Việc niêm phong, mở niêm phong được lập biên bản và đưa vào hồ sơ vụ án. Việc niêm phong, mở niêm phong vật chứng được thực hiện theo quy định của Chính phủ;

- Vật chứng là tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, vũ khí quân dụng phải được giám định ngay sau khi thu thập và phải chuyển ngay để bảo quản tại Kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan chuyên trách khác. Nếu vật chứng là tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ lưu dấu vết của tội phạm thì tiến hành niêm phong theo quy định tại điểm a khoản này; vật chứng là vi khuẩn nguy hại, bộ phận cơ thể người, mẫu mô, mẫu máu và các mẫu vật khác của cơ thể người được bảo quản tại cơ quan chuyên trách theo quy định của pháp luật;

- Vật chứng không thể đưa về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để bảo quản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng giao vật chứng đó cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp đồ vật, tài sản hoặc người thân thích của họ hoặc chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức nơi có vật chứng bảo quản;

- Vật chứng thuộc loại mau hỏng hoặc khó bảo quản thì cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi quyền hạn của mình quyết định bán theo quy định của pháp luật và chuyển tiền đến tài khoản tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền tại Kho bạc Nhà nước để quản lý;

- Vật chứng đưa về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo quản thì cơ quan Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố; cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn xét xử và thi hành án.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi bảo quản tài liệu, chứng cứ, vật và những hạn chế, vướng mắc

Bộ luật Tố tụng dân sự và Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về việc phải bảo quản tài liệu, chứng cứ, vật chứng và thực tiễn các cơ quan tiến hành tố tụng phải chi phí một khoản tiền nhất định để bảo quản tài liệu, vật chứng. Tuy nhiên Bộ luật Tố tụng dân sự và Bộ luật Tố tụng hình sự chưa quy định về chi phí bảo quản tài liệu, vật chứng, do đó khi áp dụng trong thực tiễn còn rất lúng túng.

12. Chi phí sao chụp tài liệu

a) Quy định của pháp luật về chi phí sao chụp tài liệu

Trong tố tụng hình sự, để bảo đảm cho việc thực hiện quyền đọc, ghi chép bản sao tài liệu của bị can tại điểm i khoản 2 Điều 60 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định bị can có quyền “Đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu”. Về quyền này đối với người bào chữa tại điểm 1 khoản 1 Điều 73 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định người bào chữa có quyền “Đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa từ khi kết thúc điều tra”.

Điểm c khoản 1 Điều 7 Pháp lệnh về trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15) quy định “chi phí sao chụp tài liệu”. Khoản 3 Điều 4 Pháp lệnh này quy định: “*Sau khi nhận được thông báo thụ lý hồ sơ của Tòa án cùng cấp, Viện kiểm sát có quyền nghiên cứu hồ sơ tại Tòa án đã thụ lý, có quyền sao chụp hồ sơ vụ việc đó*”.

Mục 9 khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án, bao gồm: a) Lệ phí sao chụp tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ việc do Tòa án thực

hiện; b) Lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định của Tòa án; c) Lệ phí cấp bản sao quyết định xóa án tích; d) Lệ phí cấp bản sao các giấy tờ khác của Tòa án.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi phí sao chụp tài liệu và những hạn chế, vướng mắc

Trong tố tụng hình sự có quy định về quyền sao chụp tài liệu của bị can, người bào chữa nhưng trên thực tế chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện việc đọc, ghi chép, sao chụp hồ sơ vụ án của bị can, người bào chữa và chi phí cho việc sao chụp hồ sơ vụ án do ai phải chi trả cơ quan tiến hành tố tụng hay bị can, người bào chữa phải chi trả.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội có quy định về việc chi trả cho việc sao chụp tài liệu là 1.500 đồng/trang A4 nhưng quy định này chỉ áp dụng đối với việc sao chụp tài liệu tại Tòa án.

Đối với vụ án hình sự tại các giai đoạn tiến hành tố tụng như giai đoạn điều tra, giai đoạn truy tố thì khi bị can, người bào chữa yêu cầu được sao chụp hồ sơ vụ án thì thủ tục chi trả như thế nào và ai là người phải chi trả chi phí sao chụp này vẫn chưa có văn bản hướng dẫn rõ ràng dẫn đến khi áp dụng các cơ quan tiến hành tố tụng rất lúng túng. Đặc biệt đối với trường hợp bị can đang bị tạm giam thì quyền thực hiện việc sao chụp tài liệu được thực hiện như thế nào và khoản chi phí sao chụp tài liệu do cơ quan tiến hành tố tụng phải chi trả hay người nhà bị can phải chi trả khi sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án để thực hiện quyền bào chữa của mình.

13. Chi phí cho người đại diện do Tòa án chỉ định

a) Quy định của pháp luật về chi phí cho người đại diện do Tòa án chỉ định

Theo quy định tại Điều 88 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án phải chỉ định người đại diện trong một số trường hợp nhất định và theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 Luật Tố tụng hành chính thì Tòa án chỉ định đại diện đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi phí cho người đại diện do Tòa án chỉ định và những hạn chế, vướng mắc

Trong Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hành chính không quy định về việc người đại diện trong những trường hợp do Tòa án phải chỉ định được thanh toán chi phí khi tham gia tố tụng nhưng thực tiễn cho thấy để đảm bảo quyền của những người này khi tham gia tố tụng (tương tự những chủ thể khác phải tham gia tố tụng theo yêu cầu của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng) thì phải quy định việc chi trả chi phí cho họ. Nhưng do pháp luật không quy định nên thực tiễn khi họ tham gia tố tụng do Tòa án chỉ định họ không được thanh toán khoản thù lao này

14. Chi phí tổ chức phiên Tòa trực tuyến

a) Quy định của pháp luật về chi phí tổ chức phiên Tòa trực tuyến

- Theo quy định tại Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12/11/2021, Tòa án nhân dân được tổ chức phiên tòa trực tuyến để xét xử sơ thẩm, phúc thẩm đối với các vụ án hình sự, dân sự, hành chính. Phương thức THPT này cho phép bị hại, người làm chứng, luật sư và những người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa tại các địa điểm khác nhau với sự hỗ trợ của thiết bị công nghệ. Nhiều vụ án có đương sự ở xa trụ sở Tòa án, đương sự ở nước ngoài tham gia phiên tòa, tiết kiệm nguồn lực cho việc tổ chức một phiên tòa. Bên cạnh đó, việc xét xử trực tuyến các vụ án hành chính còn tạo thuận lợi cho việc tổ chức phiên tòa, hạn chế việc phải hoãn phiên tòa nhiều lần hoặc xét xử vắng mặt người bị kiện; giảm bức xúc cho người khởi kiện.

- Ngày 15/12/2021, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp thống nhất ban hành Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến; quy định và hướng dẫn việc xem xét, quyết định mở phiên tòa trực tuyến; yêu cầu đối với phiên tòa trực tuyến; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong việc tổ chức phiên tòa trực tuyến; chuẩn bị phiên tòa trực tuyến.

b) Thực tiễn thi hành quy định về chi phí tổ chức phiên Tòa trực tuyến và những hạn chế, vướng mắc

Tổ chức phiên tòa trực tuyến là hình thức xét xử với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Việc tổ chức phiên tòa trực tuyến đòi hỏi phải có một hệ thống công nghệ, phương tiện, trang thiết bị hiện đại, chất lượng kết nối tốt để phiên tòa không bị gián đoạn. Tuy nhiên, trên thực tế khi tổ chức phiên tòa trực tuyến thì cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đáp ứng được yêu cầu, đường truyền giữa các điểm cầu chưa đảm bảo sự ổn định, chưa được đầu tư đồng bộ, nhất là xét xử các vụ án hình sự phải kết nối với cơ sở giam giữ còn gặp khó khăn. Do đó, để triển khai rộng rãi cũng cần có nguồn kinh phí lớn để đầu tư nâng cấp hệ thống mạng lưới kỹ thuật.

6. Một số hạn chế, vướng mắc chung

- Pháp luật chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về các biểu mẫu thu, chi các chi phí tố tụng, căn cứ thanh toán khoán hoặc theo hóa đơn thực tế đối với mỗi khoản chi nên thực hiện chưa thống nhất, khó khăn trong việc thanh, quyết toán chi phí.

- Chưa quy định cụ thể về nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính hoặc cách thức giải quyết trong các trường hợp như:

+ Vụ việc phải thực hiện xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá nhiều lần do vụ việc phải trải qua nhiều cấp xét xử mà các bên không nộp tạm ứng chi phí; tạm ứng chi phí không đủ để chi trả chi phí tố tụng nhưng người có nghĩa vụ không nộp bổ sung.

+ Người được phân chia tài sản không có mặt tại Việt Nam để nộp chi phí tố tụng theo tỷ lệ phần trăm tài sản họ nhận được và tài sản của người này được tạm giao cho những người sống trong nước quản lý để sau này giao lại cho người được phân chia tài sản...

+ Xác định nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá khi yêu cầu khởi kiện của đương sự được Tòa án chấp nhận một phần mà các bên không có thỏa thuận về nghĩa vụ chịu chi phí, bởi theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

- Thực tiễn thực hiện xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nhiều trường hợp vụ việc phức tạp, Tòa án đề nghị cơ quan Công an cử cán bộ bảo vệ, giữ trật tự, đảm bảo việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, tuy nhiên chưa có quy định về kinh phí chi trả cho những chi phí cần thiết đối với đối tượng này.

- Một số mức chi phục vụ cho phiên tòa, phiên họp giải quyết việc dân sự và các hoạt động tố tụng khác giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự còn thấp, không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, đặc biệt là đối với mức chi bồi dưỡng cho Hội thẩm nhân dân¹⁴, người làm chứng.

- Sao chụp tài liệu được Bộ luật Tố tụng hình sự quy định là quyền của bị can, người bào chữa nhưng trên thực tế chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về chi phí cho việc sao chụp hồ sơ vụ án do ai phải chi trả cơ quan tiến hành tố tụng hay bị can, người bào chữa phải chi trả.

- Chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là chi phí phát sinh trong quá trình Tòa án thực hiện cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng quy định tại Chương X Bộ luật Tố tụng dân sự, Chương VII Luật Tố tụng hành chính. Đây là những chi phí thực tế phát sinh tại Tòa án và đang gặp nhiều vướng mắc trong thực tiễn.

- Chi phí cho người đại diện do Tòa án chỉ định hiện nay Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hành chính không quy định về việc người đại diện trong những trường hợp Tòa án phải chỉ định được thanh toán chi phí khi tham gia tố tụng nên trong những trường hợp này họ không chi trả.

- Theo Điều 430 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thì người yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể dẫn đến các Tòa án địa

¹⁴ Hội thẩm được bồi dưỡng mức 90.000 đồng/01 ngày thực tế tham gia phiên tòa, phiên họp, kể cả ngày làm việc nghiên cứu hồ sơ tại Tòa án các cấp - Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg.

phương áp dụng còn rất lúng túng.

7. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc

- Nguyên nhân do quy định của pháp luật: các loại chi phí tố tụng được điều chỉnh tại nhiều văn bản khác nhau, bao gồm cả pháp luật tố tụng, Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 và pháp luật về nội dung có liên quan. Mặt khác, các văn bản này được nghiên cứu, ban hành trong các thời gian khác nhau, dẫn đến một số quy định không tương thích. Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính hiện hành được Quốc hội thông qua năm 2015, quy định các chi phí tố tụng bao gồm: chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định, định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, người chứng kiến, người dịch thuật, người bào chữa trong trường hợp chỉ định người bào chữa, các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật. Trong khi đó, Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết được ban hành để cụ thể hóa các quy định của Bộ luật, Luật trước đây, đồng thời Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 cũng được sửa đổi, bổ sung năm 2020 nên một số quy định của Pháp lệnh chưa đồng bộ, thống nhất với quy định khác của pháp luật; một số quy định chưa chi tiết, khó áp dụng trên thực tiễn.

- Nguyên nhân do người tham gia tố tụng: không ít đương sự, người tham gia tố tụng không hợp tác trong thực hiện yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng theo quy định của pháp luật; có hành vi cản trở, không nộp, kéo dài việc giải quyết vụ án.

- Sự phối hợp của các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương còn nhiều hạn chế. Thành viên của Hội đồng định giá không phải là cơ quan chuyên về định giá tài sản mà chỉ kiêm nhiệm nên đôi khi chưa quan tâm, dành thời gian cho hoạt động định giá, không có đủ các thông tin, tài liệu liên quan, không có đủ thời gian để thực hiện việc khảo sát giá trên thị trường trong khi giá cả luôn có sự biến động. Do đó, có Hội đồng định giá chỉ đưa ra giá Nhà nước quy định mà không định giá theo giá thị trường, công việc của các cơ quan có thành viên tham gia Hội đồng định giá nhiều, áp lực nên việc thực hiện hỗ trợ Tòa án cũng bị ảnh hưởng, thời hạn có kết quả thường chậm, kéo dài... Mức chi phí thanh toán cho Hội đồng định giá thấp hơn nhiều so với mức chi phí do các cơ quan thẩm định giá được thanh toán cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến công tác định giá kéo dài.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Quy định của pháp luật về các chi phí tố tụng tại Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung so với trước đây, một số chi phí tố tụng như chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là quy định mới bổ sung nhưng chưa có hướng dẫn, quy định chi tiết dẫn đến thực tiễn thực hiện không thống nhất; một số chi phí tố tụng như chi phí giám định, định giá, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, đã được quy định tại Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 nhưng Pháp

lệnh này được ban hành trước khi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 có hiệu lực nên có một số quy định chưa đồng bộ, thống nhất. Đồng thời, một số quy định của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 còn chung chung, chưa chi tiết, chưa bao quát hết các loại chi phí cần thiết; thủ tục thu nộp còn mất nhiều thời gian, nhiều mức chi thấp so với điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu của hoạt động tố tụng hiện nay; một số chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật tố tụng chưa có quy định về nguồn chi trả. Vì vậy, thực tiễn các hoạt động tố tụng đặt ra yêu cầu phải xây dựng Pháp lệnh mới quy định chi tiết về chi phí tố tụng đảm bảo áp dụng thống nhất và hiệu quả hơn, cụ thể như sau:

1. Những đề xuất, kiến nghị chung

- Rà soát Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 để kế thừa những quy định còn phù hợp, sửa đổi những quy định không còn phù hợp; bổ sung những vấn đề mới nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn.

- Quy định các trình tự, thủ tục và các biểu mẫu cần thiết trong thu, nộp, thanh toán các chi phí tố tụng theo hướng đơn giản, thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Quy định đầy đủ, rõ ràng về căn cứ tính tạm ứng chi phí, số lần đóng tạm ứng chi phí phù hợp với mỗi loại chi phí tố tụng.

- Quy định đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục miễn, giảm cho người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng, tiền chi phí tố tụng phù hợp với điều kiện Ngân sách nhà nước và đáp ứng yêu cầu giải quyết các vụ việc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân.

- Quy định nguồn kinh phí dự phòng từ ngân sách nhà nước để các cơ quan tiến hành tố tụng tham toán tạm ứng chi phí, chi phí tố tụng trong những trường hợp chưa thể thu tạm ứng chi phí, chi phí hoặc người có nghĩa vụ nộp tạm ứng, chịu chi phí tố tụng được miễn, giảm hoặc cơ quan tiến hành tố tụng buộc phải thực hiện các hoạt động phát sinh chi phí để hoàn thành việc giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật; quy định, hướng dẫn việc lập dự toán kinh phí hàng năm từ ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí này.

- Quy định xử lý các trường hợp đương sự không nộp bổ sung chi phí tố tụng do chi phí thực tế cao hơn số tiền tạm ứng đã nộp hoặc phải thực hiện các hoạt động xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá... nhiều lần.

- Quy định về nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí, chi phí tố tụng với những trường hợp phải thực hiện nhiều lần các hoạt động phát sinh chi phí tố tụng, phù hợp với lý do như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định, định giá tài sản không đúng, không phù hợp hoặc do lỗi của người thực hiện.

- Bổ sung quy định về các chi phí phát sinh trong thực tế thực hiện các hoạt động xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định, định giá tài sản chưa được quy định cụ thể.

1. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

Hoàn thiện quy định về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo hướng pháp điển hóa các quy định pháp luật hiện hành liên quan để tạo thuận lợi cho việc áp dụng thống nhất pháp luật về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Cụ thể:

- Pháp điển quy định liên quan của Nghị định số 92/2008/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC về yêu cầu phát sinh chi phí, một số loại chi phí, thủ tục tạm ứng, thu, nộp chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam.

- Pháp điển một số quy định của Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG về chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài thông qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

Quy định cụ thể mức thu, chi đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ phù hợp với từng phương pháp tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ (ví dụ: đo đạc bằng máy, lồng ghép bản đồ, theo vụ việc hay theo từng lần thẩm định...). Quy định chi tiết các khoản chi (chi phí đi lại, chi phí thuê các phương tiện kỹ thuật, chi phí bồi dưỡng cho cán bộ tham gia, đại diện áp, xã...), các khoản chi cần có hóa đơn, chứng từ; mức chi cho những người tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ; trình tự thủ tục thu, chi đối với hoạt động xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Về chi phí giám định, chi phí định giá tài sản

- Rà soát, không lặp lại các quy định đã rõ tại các đạo luật tố tụng, ví dụ : bỏ quy định tại Điều 14, Điều 29 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí giám định; Điều 39, Điều 42 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản, chi phí định giá tài sản vì đã được quy định tại Mục 2 Chương IX của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Mục 2 Chương XXII của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Quy định chi phí giám định thực hiện theo cơ chế phí hay giá cho phù hợp, tương thích với Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp xác định chi phí giám định không phải là phí hay giá thì cần quy định phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan về cơ chế thu, nộp, thanh toán, ví dụ: các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện giám định tư pháp được coi là một nhiệm vụ, chức năng theo quy định, vì vậy quy định giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ giám định, định giá cho cơ quan, đơn vị này thay vì cơ chế thanh toán kinh phí thông qua cơ quan tiến hành tố tụng có yêu cầu giám định.

Đồng thời, quy định rõ cơ chế tài chính và các nội dung chi phí giám định tư pháp phù hợp với từng loại hình cơ quan, tổ chức thực hiện giám định (hoạt động theo từng cơ chế tài chính khác nhau), gồm 4 nhóm sau: (i) Cơ quan hành chính nhà nước; (ii) Đơn vị sự nghiệp công lập; (iii) Lực lượng vũ trang. (iv) Tổ chức ngoài khu vực nhà nước để bảo đảm khả thi, phù hợp với từng loại chủ thể thực hiện giám định, khắc phục những vướng mắc, khó khăn tồn tại nhiều năm qua.

- Ban hành danh mục các chi phí, mức thu cụ thể cho từng loại hoạt động trong giám định và định giá tài sản để Tòa án căn cứ vào đó thu tiền tạm ứng chi phí, chi phí giám định, định giá. Ví dụ như: mức chi cho thành viên Hội đồng định giá (theo vụ việc hay theo từng lần thực hiện định giá trong vụ việc đó); chi phí hợp lý khác như chi phí bồi dưỡng cho người tham gia định giá tài sản, người chứng kiến, tại nơi có giao thông đi lại khó khăn, phải đi bộ đường rừng, núi, hiểm trở...

- Nghiên cứu, quy định việc thành lập Hội đồng định giá thường xuyên trong tổ tụng để Hội đồng thực hiện việc thu tạm ứng và chi phí định giá.

4. Chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến

Hoàn thiện quy định về việc chi trả cho người làm chứng, người chứng kiến theo hướng quy định cụ thể về cơ quan có trách nhiệm chi trả chi phí cho người chứng kiến; mức chi phí cho người chứng kiến; thanh toán chi phí cho người chứng kiến.

5. Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật

- Bổ sung quy định về chi phí cho người dịch thuật; bổ sung quy định mức tiền công đối với người phiên dịch, người dịch thuật tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số đảm bảo tăng mức chi phí cho người phiên dịch, dịch thuật tiếng dân tộc thiểu số so với quy định hiện hành; quy định cụ thể mức tiền công đối với người phiên dịch, người dịch thuật ngôn ngữ ký hiệu của người khuyết tật nhìn, nghe, nói đảm bảo phù hợp với biến động giá cả và pháp luật tố tụng.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán, thủ tục thanh toán chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật tương tự như chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến.

6. Chi phí cho Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý, Bào chữa viên nhân dân

Quy định về trách nhiệm chi trả, thủ tục thanh toán chi phí người bào chữa trong trường hợp chỉ định người bào chữa là luật sư, trợ giúp viên pháp lý, bào chữa viên nhân dân đảm bảo phù hợp với pháp luật tố tụng, pháp luật luật sư và pháp luật trợ giúp pháp lý.

7. Chi phí cho Hội thẩm nhân dân

Cần quy định chi phí cho Hội thẩm (gồm phụ cấp xét xử và các chi phí khác - chi phí đi lại, chi phí lưu trú, các chi phí khác theo quy định của pháp luật) trong dự án Pháp lệnh. Theo đó, quy định mức phụ cấp xét xử bằng 200% mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, tính theo ngày lương do Nhà nước quy định

8. Chi phí cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng (gồm: chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ở trong nước; chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài theo đường dịch vụ bưu chính)

Cần sớm ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện các phương thức tổng đạt nói chung và phương thức “Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng” nói riêng nhằm hoàn thiện quy định pháp luật để tránh sự bất nhất trong cách hiểu, áp dụng pháp luật nhằm góp phần phát huy tính tích cực của quy định pháp luật cũng như tránh những nhận định thiếu tích cực từ những chủ thể có thể tiếp cận với nội dung thông báo được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng đối với cách áp dụng pháp luật của hệ thống Tòa án.

Hoàn thiện về quy định chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để giải quyết vướng mắc trong thực tiễn vì hiện nay chưa có quy định về chủ thể có nghĩa vụ chịu chi phí đối với chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng khi Tòa án xét thấy cần thiết phải tiến hành thông báo.

Quy định chi tiết về nghĩa vụ nộp chi phí tổng đạt ra nước ngoài văn bản tố tụng; quy định rõ các phương thức tổng đạt văn bản tố tụng; phương thức thu, nộp chi phí văn bản tố tụng.

9. Chi phí xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú, xác minh tài liệu, chứng cứ

Quy định mới chi phí xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú, xác minh tài liệu, chứng cứ theo hướng chi phí này được thực hiện theo chế độ công tác phí đối với cơ quan nhà nước và do ngân sách nhà nước bảo đảm.

10. Chi phí bảo quản tài liệu, chứng cứ, vật chứng

Quy định rõ về chi phí bảo quản tài liệu, chứng cứ, vật chứng theo hướng khoản tiền chi phí này do ngân sách nhà nước chi trả.

11. Chi phí sao chụp tài liệu

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 chỉ quy định về lệ phí sao chụp tài liệu tại Tòa án mà chưa có quy định về chi phí sao chụp tài liệu tại cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân. Do đó cần quy định cụ thể về chi phí sao chụp tài liệu trong trường hợp đảm bảo quyền của bị can được đọc, ghi chép bản sao tài liệu liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội; quyền sao chụp tài liệu liên quan đến việc bào chữa của người bào chữa tại cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân.

12. Chi phí cho người đại diện do Tòa án chỉ định

Cần có quy định cụ thể chi tiết về chi phí cho người đại diện do Tòa án chỉ định theo hướng quy định rõ về trách nhiệm chi trả chi phí cho người đại diện do Tòa án chỉ định; xác định mức chi trả và thủ tục thanh toán chi phí cho người đại diện do Tòa án chỉ định.

13. Chi phí tổ chức phiên tòa trực tuyến

Cần sớm ban hành quy định về chi phí tổ chức phiên tòa trực tuyến

Trên đây là Báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật về chi phí tố tụng. Tòa án nhân dân tối cao kính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như kính trình;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Ngoại giao;
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH.

CHÁNH ÁN

Nguyễn Hòa Bình